

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 503/2022/HNGĐ-PT

Ngày 22-8-2022

V/v Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung, chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.
Bà Nguyễn Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, chia thừa kế”.

Do bản án sơ thẩm số 432/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4185/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Hà Thị N1**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 46 đường S, Tổ N, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 34 đường S, Tổ T, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 227 đường Đ, Tổ B, ấp T, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

2. Bà Trần Thị G, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 6/3 B, Tổ B, Khu phố B, phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 42 đường S, Tổ N, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 38 đường S, Tổ T, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 31A đường S, Tổ N, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

7. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 464 đường Q, ấp T, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

8. Ông **Nguyễn Trọng T1**, sinh năm 1992.

9. Bà **Bùi Thị T2**, sinh năm 1993.

10. Trẻ **Nguyễn Bùi Bảo T3**, sinh ngày 25/10/2015.

11. Trẻ **Nguyễn Bùi Bảo N5**, sinh ngày 08/4/2019.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Trúc và trẻ Ngọc: Ông **Nguyễn Trọng T1** và bà **Bùi Thị T2**. Cùng địa chỉ: Số 46 đường S, Tổ N, ấp Đì, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – bà **Hà Thị N1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hà Thị N1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn V xây dựng gia đình, có hỏi cưới năm 1982, sống chung được mấy tháng thì thấy không hòa hợp và mâu thuẫn với mẹ chồng nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, đến năm 1990 thì bà với ông V quay lại sống chung như vợ chồng. Lúc này, vợ chồng bà sống tạm nhà chị chồng. Vợ chồng sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H là vợ chồng ngày 14/7/2010. Ngày 24/7/1992, vợ chồng bà có sinh 01 con chung tên Nguyễn Trọng T1. Từ lúc sinh con ra, vợ chồng bà thường xuyên mâu thuẫn, gây gổ dẫn đến bạo lực gia đình, ông V đánh bà nhiều lần. Từ năm 2004, ông V bỏ bà đi ra khỏi nhà và sinh sống với người phụ nữ khác. Bà với ông V ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Nay bà khởi kiện yêu cầu các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn ông V.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 24/7/1992 (đã thành niên).

Về tài sản chung:

Vào năm 1997, cha chồng của bà chết, mẹ chồng của bà cho 01 thửa đất diện tích 941m² (đo đạc thực tế 930,8m²); trong đó có 01 phần diện tích 657m² (đo đạc thực tế 649,2m²) thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho mẹ chồng bà là bà Trần Thị H, trên đất này vợ chồng bà có xây dựng căn nhà cấp 4 trị giá 80.000.000đ và một phần 284m² (đo đạc thực tế 281,6m²) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà trồng trọt. Địa chỉ thửa đất tại ấp Đ, xã H, huyện C. Mẹ chồng bà cho miệng chứ không làm giấy tờ gì và khi vợ chồng bà xây căn nhà cấp 4 trên đất, mẹ chồng bà cũng đồng ý và các anh chị em chồng cũng không ai tranh chấp. Vào năm 2003, ông V có tiến hành đo đạc bản đồ nhưng chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Về chi phí xây dựng căn nhà do vợ chồng bà cùng đóng góp xây dựng. Sau đó, bà tự bỏ chi phí để làm móng sân, mái hiên che, nhà bếp, nhà vệ sinh.

Vào ngày 30/12/2012, mẹ chồng của bà bệnh nặng chết, năm 2014, tất cả 07 người con của bà H trong đó có ông V đứng ra làm thủ tục chia di sản thừa kế và có ra công chứng, ông V khai hết phần đất là của ông và không để lại nhà đất cho mẹ con bà ở. Bà làm đơn ra xã ngăn chặn, Ủy ban nhân dân xã tổ chức hòa giải, ông V đồng ý chia cho bà căn nhà trên đất, bà được 1/2, ông V 1/2, tuy nhiên sau đó không làm thủ tục sang tên cho bà. Đến năm 2018, ông V kêu người đo đạc bản đồ, tuyên bố đất của mẹ ông, ông lấy hết, bà tiếp tục làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã hòa giải. Tại buổi hòa giải, ông V không đồng ý như thỏa thuận trước đó mà tuyên bố đất này của mẹ ông.

Bà xác định Biên bản xem xét hiện trạng tài sản và cây trồng trên đất theo Biên bản do Tòa án lập ngày 31/12/2020 là đúng, bà không có ý kiến gì. Bà thống nhất kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 31/12/2020 và không yêu cầu định giá lại, yêu cầu Hội đồng xét xử lấy kết quả định giá này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nay về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 916m² và tài sản, cây trồng gắn liền với đất, bao gồm: Phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263/QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7 (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); địa chỉ các thửa đất tại ấp Đ, xã H, huyện C là tài sản chung của bà với ông V. Bà yêu cầu được chia ½ tài sản chung trên. Bà yêu cầu được nhận hiện trạng quyền sử dụng đất cùng căn nhà gắn liền với đất và sẽ hoàn trả lại cho ông V giá trị xây dựng cùng tài sản trên đất.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Bản tường trình và cam kết; Tờ trình ngày 14/7/2014; Bản photo đơn xác nhận hôn nhân gia đình ngày 14/7/2010; Đơn xác nhận khó khăn 2018; Bản photo Biên bản cột mốc; Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (sao y) của bà N1 và Nguyễn Trọng T1; Giấy khai sinh Nguyễn Trọng T1; Thông báo khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Biên bản hòa giải 02/7/2014; Biên bản hòa giải 16/3/2014; Biên bản hòa giải 19/9/2018; Bản án số 245/2008/DSST ngày 04/6/2008; Bản photo Quyết định giám đốc thẩm số 71/2009/QĐDS-GĐT ngày 29/9/2009; Bản photo Quyết định kháng nghị số 50/2009/KN-DS-GĐT ngày 18/9/2009; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 351/2012/QĐST-DS ngày 31/8/2012; Bản photo Bản đồ hiện trạng vị trí thửa 571-1 ngày 10/12/2003; Bản tự khai bổ sung; Biên bản làm việc; Giấy chứng nhận QSDĐ photo số BA 522982.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn V theo nội dung đơn phản tố ngày 22/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ba của ông tên Nguyễn Văn H (chết năm 1997), mẹ của ông tên Trần Thị H (chết năm 2012). Ba mẹ của ông có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn N4, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn V và Trần Thị G. Mẹ ông chết có để lại phần diện tích đất 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263/QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho mẹ ông là Trần Thị H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, do mẹ ông để lại nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mẹ ông chết năm 2012 không để di chúc.

Ông và bà N1 có hỏi cưới và sống chung như vợ chồng được 02 tháng từ năm 1982, sau đó ai về nhà nấy, đến năm 1990 mới sống lại với nhau, nhưng bà N1 không chịu làm dâu, ông với bà N1 nhà ai nấy ở. Ông và bà N1 không đăng ký kết hôn. Đến năm 1992, bà N1 sinh 01 con chung và đến năm 1998, mẹ ông có cho vợ chồng ông cất 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 916m² để ổn định cuộc sống. Việc cho đất chỉ nói miệng, không có bất cứ giấy tờ gì. Khi cất nhà trên đất xong, vợ chồng ông mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi vã không thể tiếp tục chung sống với nhau. Bà N1 rất hung dữ, chửi mắng ông thậm tệ và thậm chí chửi mắng mẹ ruột của ông. Do không thể tiếp tục chung sống dưới một mái nhà với bà N1 nên ông phải ra thuê nhà trọ sống gần đó. Mẹ ruột của ông nhiều lần yêu cầu bà N1 ra khỏi đất để trả lại đất cho mẹ ông và mẹ ông liên tục khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà N1 từ năm 2005. Qua các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm cho đến năm 2012, mẹ của ông bệnh nặng sắp chết nên mẹ ông rút đơn khởi kiện để làm thủ tục phân chia đất cho con cái nhưng bà N1 tranh chấp nên không thể thực hiện cho đến lúc mẹ ông chết cũng trong năm 2012.

Bà N1 khởi kiện yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 24/7/1992 (đã thành niên). Con trai ông đã có vợ tên là Bùi Thị T2 và có 02 con, hiện T1 ở cùng vợ, 02 con đang sinh sống trên căn nhà cấp 4 trên. Tuy nhiên, bà N1 thường xuyên gây chuyện, ngược đãi con trai và con dâu, bà không cho sử dụng điện nước sinh hoạt để đuổi các con ra khỏi nhà. Nay con trai ông đã trưởng thành, ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Việc bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 916m² do mẹ ông để lại là tài sản chung của ông và bà N1 trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời bà N1 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trên thì ông không đồng ý. Ông xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có diện tích căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 125,6m² theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021 (bao gồm diện tích mái tôn 2: 110,7m², diện tích sân gạch tàu 4: 8m², diện tích sân gạch tàu 3: 6,9m²), được mẹ ruột của ông đồng ý cho xây căn nhà cấp 4 vào năm 1998. Đối với phần diện tích mái che bên hông nhà (mái tôn 1: 14,6m²) là do bà N1 tự ý xây dựng khi đang tranh chấp với mẹ ông nên ông không đồng ý phần đất này là tài sản chung. Trên phần diện tích đất đang tranh chấp này, ông và bà N1 có trồng trọt từ năm 1998 theo như biên bản xem xét hiện trạng của Tòa án là đúng.

Việc bà N1 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ toàn bộ diện tích đất mà mẹ ruột ông để lại là hoàn toàn không hợp lý. Vì từ năm 2002, lúc ông với bà N1 mâu thuẫn trầm trọng thì mẹ ruột của ông đã tranh chấp đòi lại đất và yêu cầu bà N1 ra khỏi đất để trả lại đất cho mẹ ông nhưng bà N1 không đồng ý. Vụ việc kéo dài cho đến năm 2012, lúc mẹ ông bệnh nặng gần chết mới rút đơn khởi kiện để làm thủ tục phân chia đất cho các con nhưng bà N1 ngăn cản.

Tại phiên tòa, ông đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất 125,6m² và tài sản gắn liền với đất, cùng cây trồng trên đất cho bà N1. Ông sẽ hoàn trả tiền cho bà N1 theo giá trị tại thời điểm Tòa án xét xử để ông được quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích đất này. Ông tự nguyện thanh toán cho bà N1 $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất 125,6m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, cây trồng trên đất là 200.000.000đ để ông được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích đất 125,6m².

Sau khi trừ đi diện tích 125,6m², còn lại diện tích 790,4m² ông đã có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất này, yêu cầu được hưởng 1/8 diện tích 790,4m² quy định pháp luật. Ông yêu cầu được nhận hiện trạng toàn bộ diện tích đất này và có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho các anh chị em của ông, để ông có điều kiện sinh sống và thờ cúng ông bà cha mẹ do ông là con trai út của gia đình. Hiện tại, ông là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho mẹ ông.

Tài liệu chứng cứ mà ông V đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Đơn yêu cầu phản tố; Bản tự khai; Bản photo: Quyết định giám đốc thẩm số 71/2009/QĐST-GĐT ngày 29/9/2009, Kháng nghị số 50/2009/KN-DS-GĐT ngày 18/9/2009, Quyết định đình chỉ số 351/2012/QĐST-DS ngày 31/8/2012, Quyết định CNTT số: 754/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2018; Trích lục khai tử của ông Nguyễn Văn H; Giấy chứng tử của bà Trần Thị H; Chứng minh nhân dân+ Sổ hộ khẩu (photo); Đơn xin xác nhận hàng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm các ông bà: Bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị G, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết trình bày:

Ba mẹ của ông bà là ông Nguyễn Văn H (chết năm 1997) và bà Trần Thị H (chết năm 2012). Ba mẹ ông bà có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Trần Thị G, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn N4, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Văn V.

Ba mẹ của ông bà chết không để lại di chúc. Mẹ của ông bà có để lại phần diện tích đất 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp tên Trần Thị H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, do mẹ ông bà để lại nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà N1 khởi kiện yêu cầu vẫn đề ly hôn thì ông bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu của bà N1, yêu cầu chia 1/2 diện tích đất do mẹ của ông bà để lại thì ông bà không đồng ý vì toàn bộ đất này là tài sản do mẹ ông bà chết để lại. Vào năm 1998, mẹ của ông bà có cho vợ chồng bà N1, ông V cất một căn nhà cấp 4 trên phần diện tích đất trên, nên phần đất gắn liền với căn nhà hiện hữu thì ông bà đồng ý là tài sản của N1 và V, Tòa án giải quyết như thế nào thì ông bà không có ý kiến. Riêng phần đất còn lại là di sản của mẹ ông bà để lại cho anh em ông bà.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 22/02/2021, bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị G, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế cho mỗi người được hưởng là 113m². Các ông bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật do ông bà bận công việc.

Tài liệu chứng cứ mà bà N2, bà G, ông N3, ông N4, ông C, bà U, bà Đ đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập; Bản tự khai; Đơn xin vắng mặt; Chứng minh nhân dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T1 theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết trình bày:

Ông là con ruột của ông V, bà N1. Việc ba mẹ ông ly hôn và tranh chấp tài sản chung ông không có ý kiến gì, để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Hiện ông đang cùng vợ và 02 con sinh sống trên căn nhà cấp 4 của cha mẹ ông đang tranh chấp.

Tại phiên Tòa, ông T1 cho rằng việc mẹ ông tranh chấp tài sản chung với ba ông là hoàn toàn không phù hợp, mẹ ông cho rằng tranh chấp đất để cho con cái là không đúng. Bản thân ông cùng vợ con sinh sống trên căn nhà này nhưng mẹ ông thường xuyên chửi mắng, xua đuổi và ngược đãi. Ông xác định không yêu cầu vấn đề gì. Khi Tòa án giải quyết xong, Tòa án quyết định đất cho cha hoặc mẹ thì ông chỉ xin cha mẹ hỗ trợ cho ông có điều kiện ổn định cuộc sống.

Tài liệu chứng cứ ông Tín đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Bản tự khai; Đơn xin vắng mặt; Chứng minh nhân dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T2 theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết trình bày:

Bà là vợ ông T1, bà cùng chồng và 02 con tên Nguyễn Bùi Bảo T3, sinh ngày 25/10/2015 và Nguyễn Bùi Bảo N5, sinh ngày 08/4/2019, đang sinh sống trên căn nhà của ba mẹ chồng. Nay ba mẹ chồng tranh chấp bà thống nhất như lời trình bày của ông T1 và không yêu cầu gì.

Tài liệu chứng cứ bà Trái đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Bản tự khai; Chứng minh nhân dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trẻ Nguyễn Bùi Bảo T3, Nguyễn Bùi Bảo N5 có ông Nguyễn Trọng T1 và bà Bùi Thị T2 là người đại diện hợp pháp:

Thống nhất như lời trình này ở trên và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì bổ sung.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 432/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, và khoản 1 khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 122, 631, 633, 634, 674, 675, 676, 714, 725, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 129 của Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị N1 và ông Nguyễn Văn V.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh năm: 1992; (đã trưởng thành).

1.3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 về việc yêu cầu công nhận phần diện tích 916m² và tài sản, cây trồng gắn liền với đất; trong đó có phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; địa chỉ các thửa đất tại ấp Đ, xã H, huyện C là tài sản chung của bà N1 với ông V; yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trên.

Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N1, ông V bao gồm: Diện tích đất 125,6m², có tài sản gắn liền với đất là có căn nhà cấp 4 (bao gồm diện tích mái tôn 2: 110,7m², diện tích sân gạch tàu 3: 6,9m², diện tích sân gạch tàu 4: 8m²), thuộc một phần thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị H, theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021 và cây trồng trên đất gồm: 50 bụi trúc, 01 cây bưởi đang cho trái (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 31/12/2020). Bà N1 được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nêu trên.

Buộc ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N1 số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực.

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm: Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích 790,4m², bao gồm: diện tích 523,6m² (649,2m² - 125,6m²), thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

2.1. Công nhận hàng thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H bao gồm các ông bà: Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn V;

2.2. Công nhận phần di sản thừa kế do bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H để lại là diện tích đất 790,4m², bao gồm: diện tích 523,6m² (649,2m² - 125,6m²), thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

2.3. Chia thừa kế phần diện tích đất 790,4m² làm 08 phần; Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà

Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn V mỗi người được chia diện tích 98,8m². Ông Nguyễn Văn V được nhận hiện trạng toàn bộ diện tích đất 790,4m².

Buộc ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G mỗi người số tiền 49.400.000đ (bốn mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Ông V được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất 916m² bao gồm: Diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

4. Buộc bà Hà Thị N1, ông Nguyễn Trọng T1, bà Bùi Thị T2 và 02 trẻ: Nguyễn Bùi Bảo T3, Nguyễn Bùi Bảo N5 di dời tài sản cá nhân ra khỏi đất để giao cho ông V được toàn quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 916m² cùng tài sản, cây trồng gắn liền với đất, trong đó có phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

5. Ông V có trách nhiệm trả lãi cho bà N1, bà N2, ông N3, ông N4, ông C, bà U, bà Đ, bà G với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày bà N1, bà N2, ông N3, ông N4, ông C, bà U, bà Đ, bà G có đơn yêu cầu thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Hà Thị N1 phải nộp; được cân trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015901 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà N1 đã nộp đủ án phí về việc xin ly hôn.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn là 7.165.303đ (bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm lẻ ba đồng) buộc bà Hà Thị N1 phải nộp; cân trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0015902 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà N1 phải nộp bổ sung số tiền 6.165.303đ (sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn là 6.191.803đ (sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn tám trăm lẻ ba đồng) buộc ông Nguyễn Văn V phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế là 2.470.000đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn V phải nộp; cần trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0085767 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông V được hoàn lại số tiền 30.000đ (ba mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế là 2.470.000đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị U phải nộp; cần trừ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), lần lượt theo các biên lai thu số 0085764, 0085766, 0085768, 0085765 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông C, ông N4, bà Đ, bà U phải nộp bổ sung số tiền 970.000đ (chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị G, ông Nguyễn Văn N3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 12/04/2022, nguyên đơn bà Hà Thị N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Hà Thị N1 trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về tài sản chung của vợ chồng, bà không nhận tiền mà yêu cầu nhận hiện vật, bằng cách bà nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất, chia nhà đất làm hai phần để bà có nơi ở sau khi ly hôn; yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được miễn án phí tài sản chung do bà đã có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn tại Tòa án cấp sơ thẩm; yêu cầu ông V cùng có trách nhiệm với bà về số tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, định giá với tổng số tiền bà đã nộp là 9.600.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông không đồng ý với ý kiến của bà N1 vì tài sản bà N1 tranh chấp là của cha mẹ ông, khi còn sống mẹ ông đã tranh chấp với bà N1 nhưng bà không giao trả, nay ông công nhận một phần tài sản là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà N1 số tiền 200.000.000 đồng là nhiều hơn phần bà N1 được chia theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền đo vẽ, định giá ông đồng ý hỗ trợ bà là 5.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử ngày 04/4/2022, đến ngày 12/4/2022 nguyên đơn bà Hà Thị N1 kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân và con chung không bị kháng cáo, đã có hiệu lực; Về tài sản chung diện tích 916 m² đất trong đó 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp tên Trần Thị H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, do cha mẹ ông V quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó sau khi cha mẹ ông V chết trở thành di sản thừa kế. Bà N1 cho rằng do bà H cho năm 1998 nhưng không có chứng cứ chứng minh; Từ năm 2007 bà H khởi kiện tranh chấp tài sản kể trên với bà N1 cho đến khi bà H chết (năm 2012) như vậy ý chí của bà H không tặng cho vợ chồng ông V.

Căn nhà cấp 4 có diện tích đất theo thẩm định giá hơn 247 triệu đồng ông V cho rằng tài sản của vợ chồng do mẹ cho và đồng ý chia, do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1, theo thẩm định tài sản bà N1 được nhận là 123,836 triệu đồng nhưng ông V đồng ý giao bà N1 số tiền 200 triệu đồng và nhận tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V đồng ý hỗ trợ số tiền do vẽ, định giá là 5 triệu đồng, về yêu cầu miễn tiền án phí về tài sản chung được chia của bà N1 do hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 04/4/2022, Tòa án nhân dân huyện C mở phiên tòa sơ thẩm. Ngày 12/4/2022, bà Hà Thị N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Hà Thị N1 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 293, Điều 294 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn bà Hà Thị N1 yêu cầu xem xét lại tài sản chung của vợ chồng trong thời gian chung sống với ông V và xem xét số tiền bà đã tạm ứng chi phí tố tụng do vẽ, định giá tổng cộng là 9.600.000 đồng; miễn án phí cho bà do bà đã có đơn xác nhận hoàn cảnh rất khó khăn tại địa phương.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Bà N1 và ông V cưới nhau năm 1982 không có đăng ký kết hôn, nhưng có tổ chức đám cưới và được hai bên gia đình công nhận và có sự xác nhận là vợ chồng của Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 14/7/2010. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân vợ chồng thực tế theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình giữa ông Nguyễn Văn V và bà Hà Thị N1.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà N1:

Bà N1 yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 916m² và tài sản, cây trồng gắn liền với đất, bao gồm: Phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7 (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); địa chỉ các thửa đất tại ấp Đ, xã H, huyện C là tài sản chung của bà với ông V. Bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trên. Bà yêu cầu được nhận hiện trạng quyền sử dụng đất cùng căn nhà gắn liền với đất và sẽ hoàn trả lại cho ông V giá trị xây dựng cùng tài sản trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà yêu cầu không nhận tiền mà nhận hiện vật bằng cách chia đôi tài sản bà nhận $\frac{1}{2}$ tài sản.

Căn cứ theo văn bản trả lời xác minh của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh huyện C số 1609/CNCC ngày 02/3/2021 và Công văn số 2090/UBND ngày 15/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã H phúc đáp công văn số 785/TAHCC ngày 17/10/2021, số 638/TAHCC ngày 13/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C; có cơ sở xác định phần diện tích 649,2m² khu 1 thuộc thửa đất số 318, 319, 320 tờ bản đồ số 7 xã H là của bà H và chưa cho hoặc chuyển nhượng cho ai; đối với diện tích 266,8m² thuộc thửa đất số 571-1 tờ bản đồ số 7 bộ địa chính xã H thì của vợ chồng bà H và ông H quản lý sử dụng và có đăng ký theo bản đồ 299 thuộc một phần thửa 431 tờ bản đồ số 7 sổ mục kê do ông Nguyễn Văn H đăng ký; sau đó đến bản đồ kỹ thuật số tài liệu 2003 thửa 571-1 tờ bản đồ số 7 thuộc 1 phần thửa 153 sổ địa ngoại do ông Nguyễn Văn V đăng ký; cả 2 phần diện tích này là của bà H, ông H.

Bà N1 cho rằng mẹ chồng bà (bà H) đã tặng cho vợ chồng bà toàn bộ diện tích đất 916m² từ năm 1998 và bà N1 cung cấp 01 bản photocopy biên bản cột mốc ngày 29-4-03, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Ngọc L đại diện tổ trưởng tổ 5, ấp Đ, xã H, huyện C chứng kiến cột mốc của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Đ về số đất bà Trần Thị H chia cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Đ, nhưng việc tặng cho này không có bất kỳ văn bản cam kết tặng hay hợp đồng tặng cho nào, cũng như chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông V xác nhận ông và bà N1 có quá trình quản lý sử dụng đối với căn nhà cấp 4 gắn liền phần diện tích đất 125,6m², theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021 (bao gồm diện tích mái tôn 2: 110,7m², diện tích sân gạch tàu 4: 8m², diện tích sân gạch tàu 3: là 6,9m²), được bà H cho, xây dựng căn nhà từ năm 1998. Mặc dù, sau đó bà H có tranh chấp đòi lại đất này từ năm 2007 nhưng ông V, bà N1 có quá trình sử dụng ổn định căn nhà này từ năm 1998. Ông V thừa nhận căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất này là tài sản chung của ông và bà N1 do mẹ ruột ông cho xây cất từ năm 1998 và cũng đồng ý chia cho bà N1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này. Ông yêu cầu nhận tài sản và hoàn lại giá trị cho bà N1 (theo Biên bản định giá tài sản thì giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản bà N1 được nhận tương đương với số tiền là 123,836 triệu đồng), nhưng ông chấp nhận hoàn lại số tiền bà N1 được hưởng là 200.000.000 đồng. Đây là yêu cầu tự nguyện của ông. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cũng thừa nhận và không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 về tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4 cùng với diện tích đất gắn liền là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 không cung cấp chứng cứ mới, không chứng minh được tài sản tranh chấp theo đơn khởi kiện là tài sản chung do bà và ông V tạo lập trong thời kỳ chung sống thực tế; do đó ngoài tài sản mà ông V thừa nhận là tài sản chung được cha mẹ cho, vợ chồng tạo dựng là phần đất có căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền trên đất như thấm định tại chỗ, thì khối tài sản còn lại thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của cha mẹ ông V, trở thành di sản thừa kế và được chia cho các đồng thừa kế của bà H và ông H theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 yêu cầu ông V cùng chia sẻ số tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, định giá tổng cộng là 9.600.000 đồng, ông V đồng ý hỗ trợ bà số tiền 5.000.000 đồng, đây là yêu cầu tự nguyện của ông V nên chấp nhận.

Đồng thời bà N1 yêu cầu được miễn án phí do bà có đơn xác nhận hoàn cảnh rất khó khăn đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm nhưng chưa được xem xét. Tại bút lục 170, đơn xác nhận hộ khó khăn do bà Hà Thị N1 lập ngày 15/10/2018, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 16/10/2018, là hộ gia đình hiện đang rất khó khăn; căn cứ vào Điều 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà N1 không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí Tòa án. Do đó với yêu cầu xem xét miễn giảm án phí của bà không được chấp nhận.

Vì vậy, với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà N1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Được xử lý như bản án sơ thẩm. Đối với bà N1 nhận được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương đương với số tiền là 200 triệu đồng là có sự hỗ trợ thêm của ông V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử lý án phí về tài sản chung của vợ chồng ông V, bà N1 theo Biên bản định giá tài sản là phù hợp theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà N1 nên bà N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 122, 631, 633, 634, 674, 675, 676, 714, 725, 733, và 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 129 của Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị N1 và ông Nguyễn Văn V. Quan hệ hôn nhân giữa bà N1 và ông V chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh năm: 1992; (đã trưởng thành).

1.3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 về việc yêu cầu công nhận phần diện tích 916m² và tài sản, cây trồng gắn liền với đất; trong đó có phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; địa chỉ các thửa đất tại ấp Đ, xã H, huyện C là tài sản chung của bà N1 với ông V; yêu cầu được chia ½ tài sản chung trên.

Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N1, ông V bao gồm: Diện tích đất 125,6m², có tài sản gắn liền với đất là có căn nhà cấp 4 (bao gồm diện tích mái tôn 2: 110,7m², diện tích sân gạch tàu 3: 6,9m², diện tích sân gạch tàu 4: 8m²), thuộc một phần thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị H, theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021 và cây trồng trên đất gồm: 50 bụi trúc, 01 cây bưởi đang cho trái (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 31/12/2020). Bà N1 được chia ½ giá trị tài sản chung nêu trên.

Buộc ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N1 số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm: Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích 790,4m², bao gồm: diện tích 523,6m² (649,2m² - 125,6m²), thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

2.1. Công nhận hàng thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H bao gồm các ông bà: Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn V.

2.2. Công nhận phần di sản thừa kế do bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H để lại là diện tích đất 790,4m², bao gồm: diện tích 523,6m² (649,2m² - 125,6m²), thuộc

thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

2.3. Chia thừa kế phần diện tích đất 790,4m² làm 08 phần; Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn V mỗi người được chia diện tích 98,8m². Ông Nguyễn Văn V được nhận hiện trạng toàn bộ diện tích đất 790,4m².

Buộc ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị G mỗi người số tiền 49.400.000đ (bốn mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Ông V được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất 916m² bao gồm: Diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và diện tích 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

4. Buộc bà Hà Thị N1, ông Nguyễn Trọng T1, bà Bùi Thị T2 và 02 trẻ: Nguyễn Bùi Bảo T3, Nguyễn Bùi Bảo N5 di dời tài sản cá nhân ra khỏi đất để giao cho ông V được toàn quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 916m² cùng tài sản, cây trồng gắn liền với đất, trong đó có phần diện tích 649,2m² thuộc thửa 318, 319, 320, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 1263 QSDĐ/CQ ngày 28/3/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà H và phần diện tích đất 266,8m² thuộc thửa 571-1, tờ bản đồ số 7, bộ địa chính xã H (nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); theo bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ Hoàng T lập ngày 04/01/2021.

5. Ông V có trách nhiệm trả lãi cho bà N1, bà N2, ông N3, ông N4, ông C, bà U, bà Đ, bà G với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày bà N1, bà N2, ông N3, ông N4, ông C, bà U, bà Đ, bà G có đơn yêu cầu thi hành án.

6. Án phí, chi phí tố tụng:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Hà Thị N1 phải nộp; được cản trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015901 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà N1 đã nộp đủ án phí về việc xin ly hôn.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn là 7.165.303đ (bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm lẻ ba đồng) buộc bà Hà Thị N1 phải nộp; căn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0015902 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà N1 phải nộp bổ sung số tiền 6.165.303đ (sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn là 6.191.803đ (sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn tám trăm lẻ ba đồng) buộc ông Nguyễn Văn V phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế là 2.470.000đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn V phải nộp; căn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0085767 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông V được hoàn lại số tiền 30.000đ (ba mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế theo mỗi kỷ phần là 2.470.000đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị U lần lượt phải nộp; nhưng được căn trừ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), lần lượt theo các biên lai thu số 0085764; 0085766; 0085768; 0085765 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông C, ông N, bà Đ, bà U mỗi người phải nộp bổ sung số tiền 970.000đ (chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị G, ông Nguyễn Văn N3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị N1 không phải nộp. Hoàn lại số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng cho bà N1 theo Biên lai thu số AA/2021/0044361 ngày 19/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn V hỗ trợ cho bà Hà Thị N1 số tiền là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh

